

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/DS-PT
Ngày: 14-01-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 287/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 515/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 266/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Minh V, sinh năm: 1985; cư trú tại số B (số B mới), đường N, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Lê Đình C, sinh năm: 1957, bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm: 1963; cư trú tại số D, đường Ba tháng H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1997; địa chỉ liên hệ: số I, đường N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3281, quyền số 03/2024 TP/CC-

SCC/HĐGD và số 5586, quyền số 04/2024/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C2 chứng nhận ngày 05/3/2024, ngày 05/4/2024); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phan Thu T và Luật sư Nguyễn Trung H, Luật sư của Công ty L1 - Đoàn Luật sư Thành phố H; Luật sư T có đơn xin vắng mặt, Luật sư H có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty trách nhiệm hữu hạn T3; địa chỉ: số A, đường B tháng H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn M, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc); vắng mặt.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 01/02/2024; ngày 13/3/2024, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Lê Văn Minh V thì: Do có quan hệ quen biết làm ăn với nhau nên từ ngày 01/5/2023 đến 12/5/2023 ông đã cho bà Nguyễn Thị Kiều L vay tiền 03 lần cụ thể như sau:

+ Ngày 01/5/2023 bà L vay số tiền 2.000.000.000đ, thời hạn vay là 60 ngày tính từ ngày 01/5/2023 đến 30/6/2023, lãi suất 20%/năm;

+ Lần thứ hai ngày 10/5/2023 bà L vay số tiền 2.000.000.000đ, thời hạn vay là 60 ngày tính từ ngày 10/5/2023 đến 10/7/2023, lãi suất 20%/năm;

+ Lần thứ ba ngày 12/5/2023 bà L vay số tiền 2.000.000.000đ, thời hạn vay là 90 ngày tính từ ngày 12/5/2023 đến 12/8/2023, lãi suất 20%/năm; lần cho vay này ông nhờ em vợ ông là bà Hoàng Tố N1 chuyển tiền sang cho bà L vì hạn mức trong tài khoản của ông đã hết.

Tổng cộng 3 lần vay là 6.000.000.000đ.

Trong giấy nhận nợ bà L có tự nguyện ghi tên người vay tiền là bà và chồng bà là ông Lê Đình C, ông C có biết việc bà L có vay tiền của ông, trong “Giấy vay tiền” bà L có ghi lý do vay là để thực hiện việc đảo hạn ngân hàng của Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 do chồng bà là người đại diện theo pháp luật.

Sau khi viết giấy nhận nợ thì bà L có hẹn trả vào ngày 16/5/2023, khi đến hẹn ông có đến đòi tiền nợ thì lúc đó có cả bà L và ông C, hai vợ chồng ông C, bà L có hứa sẽ trả tiền cho ông nhưng sau đó cố tình tránh né không có thiện chí

trả nợ. Ông nhiều lần trực tiếp đòi nợ thì bà L mới trả được 500.000.000đ, còn nợ lại 5.500.000.000đ.

Vì vậy, ông có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc là 5.500.000.000đ và 834.000.000đ tiền lãi tính từ ngày 12/5/2023 đến hết ngày 12/02/2024 ($5.500.000.000đ \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 277 \text{ ngày}$).

Vào ngày 23/7/2024 bà L đã chuyển trả cho ông số tiền gốc là 50.000.000đ, vậy số tiền gốc còn lại là 5.450.000.000đ nên tổng cộng tiền gốc và tiền lãi ông yêu cầu vợ chồng ông C, bà L phải có trách nhiệm trả cho ông là 6.284.000.000đ.

Còn đối với G nhận nợ mà bà Nguyễn Thị Kiều L viết cho ông vào ngày 01/5/2023 là do sau khi bà L vay ông số tiền 6.000.000.000đ qua 03 lần mượn tiền được thể hiện trong các ngày Giấy vay tiền ngày 01/5/2023, Giấy vay tiền ngày 10/5/2023; Giấy vay tiền ngày 12/5/2023 thì sau đó bà L đã trả cho ông được 500.000.000đ tiền gốc nên có viết giấy nhận nợ ghi ngày 01/5/2023 với nội dung vay của ông là 5.500.000.000đ. Hiện ông đã giao nộp cho Tòa án.

- Theo lời trình bày của bà Phạm Thị N, người đại diện theo uỷ quyền của vợ chồng bà L, ông C, thì: Theo nội dung đơn khởi kiện, ông Lê Văn Minh V khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L trả số tiền gốc: 5.500.000.000đ và tiền lãi 834.000.000đ; tổng số tiền gốc và lãi là: 6.334.000.000đ thì bà có ý kiến như sau: Ông V giao nộp cho Tòa án 03 giấy vay tiền: Giấy vay tiền ngày 01/5/2023, số tiền vay: 2.000.000.000đ; Giấy vay tiền ngày 10/5/2023, số tiền vay: 2.000.000.000đ; Giấy vay tiền ngày 12/5/2023, số tiền vay: 2.000.000.000đ. Vợ chồng ông C, bà L xác nhận tổng số tiền gốc còn nợ ông Vũ T1 tới thời điểm hiện tại là 5.500.000.000đ trong tổng số tiền gốc đã vay là 6.000.000.000đ thể hiện qua 3 giấy vay tiền nêu trên nhưng bà L đã trả cho ông V được số tiền 500.000.000đ nên vợ chồng ông C, bà L còn nợ ông V số tiền gốc là 5.500.000.000đ.

Nay ông V sử dụng 03 giấy vay tiền này để yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C, bà L có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 5.500.000.000đ thì vợ chồng ông C, bà L đồng ý trả. Nhưng hiện tại vẫn còn đang tồn tại 01 Giấy nhận nợ ngày 01/5/2023 ghi số tiền vay là 5.500.000.000đ giữa bà L và ông V chưa bị hủy bỏ nên yêu cầu ông V giao nộp cho Tòa án.

Do đó, vợ chồng ông C, bà L xác nhận tổng số tiền gốc còn nợ ông Vũ T1 tới thời điểm hiện tại là 5.500.000.000đ. Ngoài số tiền nợ này thì vợ chồng ông C, bà L không còn bất kỳ khoản vay nào khác với ông V. Vợ chồng ông C, bà L yêu cầu ông V phải hủy bỏ Bản chính Giấy nhận nợ đề ngày 01/5/2023 ghi nhận số tiền nợ 5.500.000.000đ mà bà L đã ghi cho ông V bởi khoản vay ghi tại giấy nhận nợ này với khoản vay mà ông V đang khởi kiện trong vụ án này chính là

một. Đồng thời yêu cầu ông V xác nhận, tính tới thời điểm hiện tại, ngoài khoản nợ gốc 5.500.000.000đ mà ông V đang khởi kiện trong vụ án này thì vợ chồng ông C, bà L không nợ ông V số tiền nào khác.

Nay ông Lê Văn Minh V khởi kiện vợ chồng ông C, bà L phải có trách nhiệm trả cho ông V số tiền nợ gốc là 5.500.000.000đ và số tiền lãi 834.000.000đ tính từ ngày 12/5/2023 đến ngày 12/02/2024 thì vợ chồng ông C, bà L đồng ý trả.

Đến ngày 12/4/2024 ông Nguyễn Đình C1 có đơn trình bày ý kiến: Ngày 09/4/2024 bà Phạm Thị N là đại diện ủy quyền của ông và bà L thay mặt ông tham gia làm việc, giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Tại buổi làm việc bà N có làm bản tự khai và ký tên xác nhận vào Biên bản hòa giải thành ngày 09/4/2024 thể hiện nội dung: Vợ chồng ông C1, bà L cùng xác nhận khoản nợ và tự nguyện nhận trả cho ông Lê Văn M1 V số tiền nợ gốc và lãi là 6.334.000.000đ. Tuy nhiên, nay ông không đồng ý với ý kiến của bà N và nội dung trong Biên bản hòa giải thành ngày 09/4/2024 mà bà N đã ký. Lý do: Căn cứ theo toàn bộ giấy tờ ông V giao nộp cho Tòa án để yêu cầu ông và bà L phải có trách nhiệm liên đới trả nợ theo các giấy vay tiền ngày 01/5/2023; ngày 10/5/2023 và ngày 12/5/2023 thì toàn bộ các giấy vay tiền mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án mặc dù trên đó bà L có ghi cả thông tin của ông nhưng chỉ có chữ ký của cá nhân bà Nguyễn Thị Kiều L. Toàn bộ khoản tiền này là khoản vay của cá nhân bà Nguyễn Thị Kiều L với ông Lê Văn Minh V. Các giao dịch làm ăn, chuyển khoản tiền vay, thanh toán tiền vay đều giao dịch giữa cá nhân bà L với ông V, ông không được biết nên không liên quan đến ông. Do đó, đây là khoản nợ riêng của cá nhân bà L, ông không có nghĩa vụ phải liên đới trả những khoản vay trên.

Quá trình giải quyết vụ án, ông V xác định ngày 23/7/2024 bà L đã trả cho ông số tiền gốc là 50.000.000đ, còn nợ lại số tiền nợ gốc là 5.450.000.000đ thì bà L không tranh chấp về số tiền nợ gốc này mà chỉ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị vợ chồng ông C1, bà L cùng có trách nhiệm trả cho ông V tiền nợ gốc và lãi. Bà L xác định đây là nợ riêng của bà nên đồng ý trả cho ông V tiền nợ gốc và lãi theo quy định.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn M, người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3), thì: khoản vay giữa bà Nguyễn Thị Kiều L với ông Lê Văn M1 V là quan hệ vay với tư cách cá nhân giữa bà L và ông V chứ không phải với tư cách của Công ty T3 nên không liên quan đến Công ty T3. Do đó, đề nghị bà L tự xử lý việc vay nợ với ông V.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 48/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024; Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn ông Lê Văn M1 Vũ đối với bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Lê Đình C.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu rút số tiền 50.000.000đ trong số tiền gốc khởi kiện ban đầu là 550.000.000đ.

2. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Lê Đình C phải cùng có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn M1 V số tiền nợ gốc là 5.450.000.000đ và số tiền lãi là 834.000.000đ. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Lê Đình C phải có trách nhiệm trả cho ông V là 6.284.000.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 07/10/2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐ-VKS-DS đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Minh V; chỉ buộc bà Nguyễn Thị Kiều L có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn.

Ngày 23/9/2024 vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V; chỉ buộc bà L có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc 5.450.000.000đ và tiền lãi là 834.000.000đ cho ông V.

Tại phiên tòa,

Bà Phạm Thị N, người đại diện của vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L, vẫn giữ nguyên kháng cáo đối với phần tuyên buộc ông C có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông V, các phần khác thì xác định không có kháng cáo.

Ông Lê Văn Minh V không đồng ý với kháng cáo của vợ chồng ông C, bà L; đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐ-

VKS-DS ngày 07/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và đơn kháng cáo của vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276, 277, 278, 279 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; xét việc rút kháng nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L về việc không buộc ông C cùng có nghĩa vụ trả nợ thì thấy rằng:

[2.1] Mặc dù các giấy vay tiền do nguyên đơn xuất trình để làm căn cứ cho việc khởi kiện của mình chỉ có bà L ký vào các giấy vay tiền tuy nhiên tại thời điểm xác lập quan hệ vay tiền với ông V thì ông C, bà L là vợ chồng, chung sống với nhau một nhà và tại thời điểm bà L ký giấy xác nhận nợ với ông V thì ông C, bà L vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Hơn nữa, tại mục 7 trong các giấy vay tiền vào các ngày 01/5/2023, 10/5/2023 và ngày 12/5/2023 thể hiện *“Bên B là bên vay mượn trường hợp đã kết hôn nhưng vì một lý do nào đó mà chỉ có một cá nhân ký kết thoả thuận mượn tiền tại Giấy vay tiền này thì cũng không chối bỏ trách nhiệm của người hôn phối trong việc trả nợ cho bên A là bên cho vay. Bên B là bên vay mượn xác định rằng số tiền mượn tại giấy này là để bổ sung vốn đầu tư, kinh doanh hoặc trả nợ vay cho Ngân hàng và số tiền vay là cả hai vợ chồng cùng sử dụng và cùng chịu trách nhiệm trả nợ theo pháp luật”*.

Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, tại biên bản hoà giải thành ngày 09/4/2024 thì người đại diện theo uỷ quyền của bà L và ông C là bà Phạm Thị N thừa nhận bị đơn có nợ ông V và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo như nội dung đơn khởi kiện của ông V. Sau đó, ông C mới thay đổi ý kiến không đồng ý với việc ông cùng có trách nhiệm với bà L trả nợ cho ông V.

Xét đây là sự thừa nhận của bà L cũng như ông C; sau khi Tòa án cấp sơ thẩm hoà giải thành lại có ý kiến thay đổi là không có cơ sở.

[2.2] Ngoài ra, trong các giấy vay tiền do ông V xuất trình thì có nội dung bà L thừa nhận việc vay tiền của ông V nhằm mục đích đáo hạn các khoản nợ Ngân hàng của Công ty T3, tại thời điểm này thì ông C đang là người đại diện theo pháp luật của Công ty, mọi hoạt động chung của Công ty là do bà L điều hành.

Quá trình giải quyết, ông V có giao nộp 01 vi bằng thể hiện cuộc nói chuyện giữa kế toán của Công ty T3 là bà Đặng Thị T2 và ông V1 đồng thời theo nội dung của các bản tự khai của bà T2 thì thấy rằng vào thời điểm vay tiền của ông V thì sau đó bà L đã chuyển tiền vào tài khoản của bà T2, bà T2 rút tiền mặt nộp vào tài khoản của Công ty T3. Điều này cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được tại Ngân hàng thương mại cổ phần N2 trong đó vào các ngày 10/5/2023, 11/5/2023, 12/5/2023 có việc ông V chuyển tiền cho bà L sau đó bà L chuyển tiền vào tài khoản của kế toán Công ty T3 là bà T2.

Như vậy, việc ông C cho rằng bà L vay tiền của ông V không liên quan gì đến ông là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ gốc là 5.450.000.000đ và lãi phát sinh là khoản nợ chung của vợ chồng ông C, bà L đối với ông V theo quy định tại các Điều 25, 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên buộc vợ chồng ông C, bà L cùng phải có trách nhiệm trả khoản nợ này cho ông V là có căn cứ.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện; cấp sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu đã rút; phần còn lại thì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng lại tuyên là “*Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện*” nên cần sửa lại cách tuyên.

[3] Với những phân tích trên, cần chấp nhận việc rút Quyết định kháng nghị số 17/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2024 của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L, sửa nguyên Bản án sơ thẩm về việc buộc chồng ông C, bà L cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông V; sửa lại cách tuyên án là phù hợp.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm đồng thời phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Tuy nhiên, vợ chồng ông C, bà L là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi đồng thời có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó cần miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho vợ chồng ông C, bà L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 25, 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận việc đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị này.

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” của ông Lê Văn Minh V đối với vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L.

Buộc vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn M1 V số tiền 6.284.000.000đ (sáu tỷ hai trăm tám mươi bốn triệu đồng); trong đó tiền nợ gốc là 5.450.000.000đ (năm tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 834.000.000đ (tám trăm ba mươi bốn triệu đồng).

2. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Ông Lê Văn Minh V không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Ông V được nhận lại số tiền 57.167.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000527 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

+ Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L.

- Án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị Kiều L.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND thành phố Đà Lạt (01);
- Chi cục THADS thành phố Đà Lạt (01);
- Các đương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch